

Mã chương: **004**

Đơn vị báo cáo: **Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Mã ĐVQHNS: **1053622**

BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 07/02/2025 của VKSND tối cao)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Căn cứ Nghị quyết số 610/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tổng chỉ tiêu biên chế toàn ngành Kiểm sát nhân dân (KSND) giai đoạn 2022-2026 là 15.860 người.

Tại Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2022, Viện trưởng VKSND tối cao giao chỉ tiêu cho các đơn vị trực thuộc VKSND tối cao, VKSND cấp cao, VKSND cấp tỉnh. Tổng số **15.860 người** (gồm các đơn vị hành chính 15.591 người và 04 đơn vị sự nghiệp là 269 người).

Thực tế năm 2023, số thực hiện toàn ngành là 14.005 biên chế, trong đó: Đơn vị hành chính là 13.787 người, 04 đơn vị sự nghiệp là 218 người. Toàn Ngành hiện còn thiếu 1.855 biên chế chưa tuyển (do sau khi thực hiện tinh giản biên chế 3 năm 2019, 2020, 2021 theo Kết luận số 17/TW ngày 11/9/2017 của Bộ Chính trị, Ngành được bổ sung thêm biên chế theo Nghị quyết số 610/NQ-UBTVQH15 ngày 28/9/2022 của UBTVQH15 nên năm 2023 chưa kịp tuyển).

1.2. Về hợp đồng lao động

Năm 2023 toàn ngành có 2.653 người hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ, ký hợp đồng chuyên đổi theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ, tăng 108 người so với năm 2022 (2.545 người).

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a) Dự toán ngân sách nhà nước được giao

Căn cứ Quyết định số 2604/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 của VKSND tối cao và Công văn số 3566/BKHĐT-KTĐN ngày 12/5/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch kinh phí đào tạo cán bộ, học sinh Lào và Campuchia năm 2023, tổng dự toán ngân sách nhà nước giao cho ngành Kiểm sát là **3.927,597 triệu đồng** (không bao gồm vốn đầu tư), cụ thể:

- Chi quản lý hành chính: 3.877,767 triệu đồng;
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề: 44.280 triệu đồng;
- (Trong đó: Chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức: 25.000 triệu đồng)
- Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ: 4.800 triệu đồng;
- Kinh phí đào tạo cán bộ Lào: 750 triệu đồng.

Căn cứ dự toán được giao và các chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, vùng miền; các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tối cao đã xây dựng định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2023 và phân bổ dự toán chi hành chính sự nghiệp năm 2023 theo đúng quy định. Định mức và phương án phân bổ dự toán chi hành chính sự nghiệp đảm bảo phù hợp với đặc điểm thực tế và hoạt động của toàn Ngành, sử dụng 32.025 triệu đồng trong định mức được giao để phân bổ mua sắm thay thế các tài sản không được trang bị theo Đề án (máy photocopy thông thường của VKSND cấp huyện, máy vi tính để bàn không được trang bị theo Đề án).

c) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán Bộ Tài chính giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng	3.927.597.970.000	3.910.335.370.000	3.883.274.536.556	99,31
I	Kinh phí Quản lý nhà nước	3.877.767.970.000	3.860.505.370.000	3.835.069.063.519	99,34
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	3.302.493.670.000	3.285.231.070.000	3.277.289.947.171	99,76
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	575.274.300.000	575.274.300.000	557.779.116.348	96,96
-	Kinh phí tính gián biên chế	14.000.000.000	14.000.000.000	10.409.610.624	74,35
-	Kinh phí trang phục	77.823.000.000	77.823.000.000	75.707.909.745	97,28
-	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở	82.000.000.000	82.000.000.000	81.507.482.001	99,4
-	Kinh phí tuyên truyền, phát sóng truyền hình kiểm sát	5.780.000.000	5.780.000.000	5.780.000.000	100
-	Kinh phí Đề án mua sắm	225.823.700.000	225.823.700.000	224.481.342.400	99,41
-	Kinh phí tổ chức hội nghị ASEAN	8.300.000.000	8.300.000.000	6.367.954.800	76,72
-	Kinh phí lệ phí trước bạ xe ô tô chuyên dùng năm 2022	4.176.300.000	4.176.300.000	4.174.300.000	99,95
-	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng; giám định tư pháp	3.704.700.000	3.704.700.000	3.646.097.600	98,42
-	Kinh phí thuê trụ sở, di chuyển trụ sở	6.835.000.000	6.835.000.000	6.835.000.000	100
-	Chi nhiệm vụ đặc thù khác, hỗ trợ kiểm sát TGTG	68.673.600.000	68.673.600.000	68.630.374.078	99,94
-	Kinh phí thực hiện chính lý, số hóa hồ nghiệp vụ điều tra tài liệu lưu trữ Ngành	30.000.000.000	30.000.000.000	29.999.998.845	99,99
-	Kinh phí công nghệ thông tin	10.000.000.000	10.000.000.000	6.875.823.990	76,72
-	Kinh phí đặc thù Cơ quan điều tra	18.000.000.000	18.000.000.000	17.963.850.639	99,8
-	Kinh phí bồi thường oan sai	18.000.000.000	18.000.000.000	14.316.816.246	79,54
-	Các nhiệm vụ khác ngoài định mức	2.158.000.000	2.158.000.000	1.082.555.400	50,16
II	Sự nghiệp nghiên cứu khoa học (Loại 100- khoản 103)	4.800.000.000	4.800.000.000	4.799.999.016	100
III	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán	44.280.000.000	44.280.000.000	42.655.474.021	96,33

	bộ				
1	<i>Kinh phí tự chủ</i>	16.830.000.000	16.830.000.000	16.835.950.567	100
-	Giáo dục đại học (L070-081)	16.830.000.000	16.830.000.000	16.835.950.567	100
2	<i>Kinh phí không tự chủ</i>	27.450.000.000	27.450.000.000	25.819.523.454	94,06
-	Giáo dục đại học (L070-081)	2.450.000.000	2.450.000.000	1.691.749.000	69,05
-	<i>Giáo dục đại học (L070-K085-KTC)</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	24.127.774.454	96,51
IV	Kinh phí đào tạo học sinh Lào	750.000.000	750.000.000	750.000.000	100

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

Ngành Kiểm sát nhân dân có 04 đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, gồm: 02 đơn vị thuộc lĩnh vực sự nghiệp đào tạo (Trường Đại học kiểm sát Hà Nội, Trường Đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát tại TP Hồ Chí Minh); 02 đơn vị thuộc lĩnh vực sự nghiệp báo chí (Báo bảo vệ pháp luật, Tạp chí kiểm sát), đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi hoạt động thường xuyên, dự toán như sau:

- Báo bảo vệ pháp luật: 1.528.500.000 đồng/năm;
- Tạp chí kiểm sát: 1.605.200.000 đồng/năm;
- Trường đào tạo, bồi dưỡng NV kiểm sát tại TP Hồ Chí Minh: 6.336.400.000 đồng/năm;
- Trường Đại học kiểm sát Hà Nội: 12.943.600.000 đồng/năm.

Năm 2023, nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp cơ bản đảm bảo duy trì, hoạt động của đơn vị góp phần thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao, cụ thể:

TT	ĐƠN VỊ	KẾ HOẠCH NĂM 2023	THỰC HIỆN NĂM 2023	So sánh (%)
	Tổng cộng	55.903.300.000	69.334.763.818	124,0
I	Sự nghiệp giáo dục- Đào tạo	29.543.700.000	37.377.954.475	126,5
1	Trường Đại học kiểm sát Hà Nội	24.035.200.000	29.737.611.070	123,7
2	Trường NVKS tại TP.Hồ Chí Minh	5.508.500.000	7.640.343.405	138,7
II	Sự nghiệp báo chí	26.359.600.000	31.956.809.343	121,2
2	Báo Bảo vệ pháp luật	18.000.000.000	23.276.983.025	129,3
2	Tạp chí Kiểm sát	8.359.600.000	8.679.826.318	103,8

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2023, Ngành Kiểm sát nhân dân cơ bản thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 99,31% so với dự toán được giao. Lý do:

(1) Số dư dự toán và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023: 19.534.642.139 đồng, là kinh phí thường xuyên/tự chủ đương nhiên được chuyển nguồn (trong đó: nguồn cải cách tiền lương là 8.953.467.034 đồng).

(2) Kinh phí giảm trong năm: 33.617.483.782 đồng, trong đó:

- Dự toán nguồn kinh phí thường xuyên/tự chủ hủy tại KBNN: 17.571.618.000 đồng, trong đó: 418.000 đồng là kinh phí mua sắm tài sản thay thế; 308.600.000 đồng là kinh phí thực hiện Nghị định 76/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ;

- Dự toán nguồn kinh phí thường xuyên/tự chủ hủy: 17.262.600.000 đồng. Lý do, chưa phân bổ dự toán.

- Nguồn kinh phí không tự chủ hủy tại KBNN: 16.045.865.782 đồng. Lý do, do hết nhiệm vụ chi.

(3) Số dư dự toán và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024: 30.240.591.801 đồng, trong đó:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ đương nhiên được chuyển nguồn sang năm 2024: 27.160.796.401 đồng (trong đó: nguồn cải cách tiền lương là 1.449.757.562 đồng);

- Kinh phí không tự chủ: 3.079.795.400 đồng (kinh phí ứng dụng CNTT).

2. Nguồn Ngân sách nhà nước trong nước

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang: 1.162.999.000 đồng;

Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 1.162.999.000 đồng,

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 533.300.000 đồng;

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN tạm ứng cho nhà cung cấp: 629.699.000 đồng.

2.2. Dự toán giao năm nay: 3.910.335.370.000 đồng;

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 3.302.061.070.000 đồng;

- Dự toán giao đầu năm: 3.047.682.000.000 đồng;

- Dự toán bổ sung trong năm: 254.349.070.000 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 608.274.300.000 đồng;

- Dự toán giao đầu năm: 626.288.000.000 đồng;

- Dự toán điều chỉnh trong năm (giảm): 18.013.700.000 đồng.

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm: 3.884.437.535.556 đồng;

a) Kinh phí thường xuyên/ tự chủ: 3.292.209.101.338 đồng. Trong đó:

- Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 3.292.209.101.338 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 592.228.434.218 đồng.

Trong đó: Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 592.228.434.218 đồng

2.4. Kinh phí giảm trong năm: 16.354.883.782 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 309.018.000 đồng. Lý do:

- Kinh phí mua sắm tài sản thay thế (VKSND tỉnh Hải Dương) hết nhiệm vụ chi, dự toán hủy: 418.000 đồng;

- Kinh phí thực hiện Nghị định 76/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ, dự toán hủy: 308.600.000 đồng.

b) Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ: 16.045.865.782 đồng. Lý do:

Hủy kinh phí các nội dung đã hết nhiệm vụ chi không được chuyển nguồn sang năm sau, bao gồm:

- + Kinh phí đào tạo và bồi dưỡng cán bộ không thực hiện: 872.225.546 đồng;
- + Kinh phí đào tạo đại học: 758.251.000 đồng (Trong đó: kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí: 589.611.000 đồng; kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp xã hội cho sinh viên 34.720.000 đồng; kinh phí hỗ trợ học tập cho sinh viên: 133.920.000 đồng).
- + Kinh phí Trang phục: 2.115.090.255 đồng;
- + Kinh phí luật sư nhân chứng và giám định tư pháp: 58.602.400 đồng;
- + Kinh phí chi nhiệm vụ đặc thù khác, hỗ trợ kiểm sát trại TGTG: 79.375.283 đồng;
- + Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án: 1.342.357.600 đồng;
- + Kinh phí sửa chữa bảo trì trụ sở: 492.517.999 đồng;
- + Kinh phí tinh giản biên chế : 3.590.389.376 đồng;
- + Kinh phí lệ phí trước bạ : 2.000.000 đồng;
- + Kinh phí mua sắm vũ khí (CQĐT): 1.075.444.600 đồng;
- + Kinh phí ứng dụng CNTT; chỉnh lý, số hóa hồ sơ lưu trữ: 44.381.765 đồng;
- + Kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ: 984 đồng;
- + Kinh phí Hội nghị ASEAN: 1.932.045.220 đồng;
- + Kinh phí Bồi thường thiệt hại, oan sai: 3.683.183.754 đồng.

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 983.300.000 đồng.

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 983.300.000 đồng

- Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 533.300.000 đồng;

- Kinh phí đã rút dự toán NSNN tạm ứng cho nhà cung cấp: 450.000.000 đồng.

II. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 2.373.171.176.419 đồng. Trong đó:

- Chi lương cho CC, VC (số lượng vị trí việc làm): 2.242.009.206.460 đồng;

- Chi cho người lao động theo hợp đồng: 131.161.969.959 đồng.

1.2. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 22.119.987.781 đồng.

- Chi lương cho viên chức, người lao động theo HĐ: 22.119.987.781 đồng.

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Nguồn kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang	40.442.803.627	40.442.803.627	
II	Trích lập	2.328.056.242	2.328.056.242	
III	Sử dụng	1.284.582.927	1.284.582.927	
IV	Số dư chuyển năm sau	41.486.726.942	41.486.726.942	

